

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ

Khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn từ cầu Thượng Cát đến Quốc lộ 32

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND phường Tây Tựu)

1. Họ và tên người sử dụng đất (hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật):

- Nơi thường trú:

- Nơi ở hiện nay:

2. Họ và tên chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất (hoặc người được ủy quyền theo quy định pháp luật):

- Nơi thường trú:

- Nơi ở hiện nay:

3. Địa chỉ nơi thu hồi đất:

4. Tổng số nhân khẩu hiện tại nơi thu hồi đất: 9 khẩu

5. Tổng diện tích đất đang sử dụng: 1.666,0 m<sup>2</sup>;

Trong đó:

- Diện tích đất trong chi giới thu hồi tại dự án: 7,0 m<sup>2</sup>;

Trong đó:

+ Đất nông nghiệp có nguồn gốc được giao theo Nghị định 64/CP, chưa được cấp GCN: 7,0 m<sup>2</sup>;

+ Đất nông nghiệp sử dụng trước 01/7/2004: 0,0 m<sup>2</sup>;

+ Đất thủy lợi, giao thông do UBND phường quản lý: 0,0 m<sup>2</sup>;

- Diện tích đất còn lại: 1.659,0 m<sup>2</sup>;

6. Tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi trên tổng diện tích đất nông nghiệp được giao hiện gia đình đang sử dụng: 0,4 %

II. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ:

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất:

| Stt | Nội dung bồi thường, hỗ trợ đất   | Đơn vị tính    | Khối lượng | Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Tỷ lệ BT, HT (%) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|---|----------------|------------|--------------------------------|------------------|-------------------|---------|
| (1) | (2)   | (3)            | (4)        | (5)                            | (6)              | (7)=(4)x(5)x(6)   | (8)     |
| 1   | + Đất nông nghiệp có nguồn gốc được giao theo Nghị định 64/CP, chưa được cấp GCN: | m <sup>2</sup> | 7,0        | 290.000                        | 100%             | 2.030.000         |         |
|     | <b>Tổng cộng: (A)</b>   |                |            |                                |                  | <b>2.030.000</b>  |         |

2. Bồi thường, hỗ trợ về tài sản gắn liền với đất thu hồi:

2.1. Bồi thường đối với nhà ở, công trình xây dựng hợp pháp theo quy định tại Điều 14 NĐ 88/2024/NĐ-CP: Không ( B )

2.2. Hỗ trợ đối với nhà, công trình xây dựng không hợp pháp theo quy định tại Điều 14 NĐ 88/2024/NĐ-CP: Không ( C )

3. Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác

2.3. Cây trồng, vật nuôi là thủy sản (số lượng, đường kính gốc, mật độ,...) :

| Stt | Tên tài sản | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Tỷ lệ BT, HTr (%) | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|-------------|-------------|----------|---------|-------------------|-------------------|---------|
| (1) | (2)         | (3)         | (4)      | (5)     | (6)               | (7)               | (8)     |

|                       |                                 |    |   |        |          |          |   |
|-----------------------|---------------------------------|----|---|--------|----------|----------|---|
| 1                     | Rau thơm các loại (rau xà lách) | m2 | 4 | 14.200 | 0%       | 0        | Không bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất |
| <b>Tổng tiền: (D)</b> |                                 |    |   |        | <b>%</b> | <b>0</b> |   |

**3. Các khoản bồi thường, hỗ trợ khác**

| Stt                   | Khoản bồi thường, hỗ trợ  | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá   | Thành tiền (đồng) | Ghi chú  |
|-----------------------|---|-------------|------------|-----------|-------------------|--|
| (1)                   | (2)   | (3)         | (4)        | (5)       | (6)=(4)x(5)       | (7)  |
| 1                     | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp (bằng 5 lần giá đất nông nghiệp): 290.000 đ/m <sup>2</sup> x 5 lần = 1.450.000đ/m <sup>2</sup> | m2          | 7,0        | 1.450.000 | 10.150.000        |  |
| 2                     | Hỗ trợ ổn định đời sống, ổn định sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp dưới 30% diện tích (03 tháng x 16.600 x 30kg = 1.494.000 đồng/1 nhân khẩu)                                       | khẩu        | 14         | 1.494.000 | 20.916.000        | Tỷ lệ thu hồi đất nông nghiệp chiếm 0,4 % trên tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng.                              |
| 3                     | Thưởng tiền độ bàn giao mặt bằng: 10.000đ/m <sup>2</sup> nhưng tối đa không quá 10.000.000đ/ chủ sử dụng đất  | m2          |            |           | 0                 | Sẽ được phê duyệt sau khi người sử dụng đất đủ điều kiện, nhận tiền và bàn giao diện tích đất thu hồi theo đúng quy định |
| <b>Tổng tiền: (E)</b> |   |             |            |           | <b>31.066.000</b> |  |

**4. Các khoản khấu trừ nghĩa vụ tài chính về đất đai PHẢI NỘP (theo K1 Đ25 ND 88/2024/ND-CP) (nếu có): Không ( F)**

**5. Phương án tái định cư:**

**5.1. Phương án mua căn hộ chung cư tái định cư: Không (G)**

**5.2. Phương án hỗ trợ tự lo tái định cư: Không (H)**

**III. Tổng số tiền BT, HT và TĐC: (A)+(B)+(C)+(D)+(E)+(H)**

**33.096.000 đồng**

Bằng chữ: Ba mươi ba triệu, không trăm chín mươi sáu nghìn đồng./.

**IV. Tổng các khoản khấu trừ phải nộp ngân sách: (F)+(G)**

**0 đồng**

**V. Tổng tiền BT, HT và TĐC sau cân đối: (III)-(IV)**

(- Nếu (V)>0 thì được nhận số tiền sau cân đối;

**33.096.000 đồng**

Bằng chữ: Ba mươi ba triệu, không trăm chín mươi sáu nghìn đồng./.

- Nếu (V)<0 thì phải nộp bổ sung số tiền sau cân đối)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Sỹ Thắng**